

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



---

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2021

<b>MỤC LỤC</b>	
<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 44

120222  
CÔNG  
CH NHIỆM  
TOÁN VÀ  
VIỆT N  
GIẤY -

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Ngô Nhật Phương	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 03/11/2020)
Bà Trần Tuyết Mai	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 03/11/2020)
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 03/11/2020)
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2021)
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 03/11/2020)
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 03/11/2020)
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2020)

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Ông Ngô Nhật Phương	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Bà Đặng Lệ Thu	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 18/09/2020)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2020)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực (Bổ nhiệm từ ngày 07/01/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 24/09/2020)
Bà Đào Minh Ngọc	Giám đốc sản xuất Nhà máy Tiêm
Bà Đào Thị Hằng	Giám đốc sản xuất Nhà máy Viên

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**



**Nguyễn Ngọc Quân**

**Giám đốc điều hành**

*(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO ngày 24/09/2020)*

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021*



Số: 89-21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Phạm Thanh Ngọc**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

---

**Đặng Thị Thu Huyền**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>808.157.752.839</b>	<b>1.087.198.929.563</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>52.691.793.276</b>	<b>98.378.269.218</b>
1 Tiền	111		52.691.793.276	20.378.269.218
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	78.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>72.312.063.483</b>	<b>130.606.936.986</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72.312.063.483	130.606.936.986
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>413.287.153.680</b>	<b>642.024.192.652</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	141.525.166.739	287.750.746.616
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	258.224.406.875	326.322.912.254
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	13.540.621.068	27.953.574.784
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.041.002)	(3.041.002)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>153.445.592.912</b>	<b>141.295.088.221</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	159.147.929.883	142.551.297.576
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.702.336.971)	(1.256.209.355)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>116.421.149.488</b>	<b>74.894.442.486</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.234.678.610	1.551.617.254
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		114.970.583.017	73.118.287.533
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	215.887.861	224.537.699
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.280.422.058.026</b>	<b>781.364.473.516</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.371.518.993</b>	<b>19.371.518.993</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	19.371.518.993	19.371.518.993
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>155.447.931.980</b>	<b>184.062.103.001</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	155.341.734.770	183.926.269.360
- Nguyên giá	222		507.711.032.427	489.016.185.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352.369.297.657)	(305.089.916.243)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	106.197.210	135.833.641
- Nguyên giá	228		271.591.500	237.091.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(165.394.290)	(101.257.859)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>1.100.617.502.383</b>	<b>571.749.512.746</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.100.617.502.383	571.749.512.746
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>283.853.641</b>	<b>789.387.876</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		283.853.641	789.387.876
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.701.251.029</b>	<b>5.391.950.900</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	4.701.251.029	5.391.950.900
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.088.579.810.865</b>	<b>1.868.563.403.079</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.110.319.024.732</b>	<b>1.386.779.106.449</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>801.206.040.868</b>	<b>1.087.270.518.706</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	202.119.800.624	267.018.741.137
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	66.127.979.385	59.029.534.028
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	874.560	208.456.121
4 Phải trả người lao động	314		11.174.552.467	7.496.600.820
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.403.879.388	200.000.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	26.474.303.308	27.627.120.211
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	491.903.744.922	725.689.160.175
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		906.214	906.214
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>309.112.983.864</b>	<b>299.508.587.743</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.272.000.000	3.198.070.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	306.658.355.803	296.310.517.743
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18.	182.628.061	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>978.260.786.133</b>	<b>481.784.296.630</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>978.260.786.133</b>	<b>481.784.296.630</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		900.000.000.000	400.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25.961.363.636	26.200.000.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38.505.239.661	37.559.066.782
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.301.195.283	10.531.312.575
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(404.860.304)	(389.151)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.706.055.587	10.531.701.726
5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.492.987.553	7.493.917.273
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.088.579.810.865</b>	<b>1.868.563.403.079</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Giám đốc điều hành



Nguyễn Ngọc Quân

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO ngày 24/09/2020)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)



Mẫu số B 02 - DN/HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	744.097.581.006	989.527.209.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		744.097.581.006	989.527.209.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	618.491.906.867	857.786.456.049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		125.605.674.139	131.740.752.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5.120.875.961	6.843.280.588
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	19.450.154.829	11.695.863.459
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.183.574.028	10.940.931.110
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(505.534.235)	(386.612.124)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	7.523.355.201	6.378.883.411
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	99.248.458.975	106.191.173.841
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.999.046.860	13.931.500.719
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	6.604.780.769	268.914.100
13. Chi phí khác	32	VI.6.	1.449.182.259	565.955.926
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		5.155.598.510	(297.041.826)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.154.645.370	13.634.458.893
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	2.266.891.442	3.107.867.018
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		182.628.061	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.705.125.867	10.526.591.875
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			6.706.055.587	10.531.701.726
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(929.720)	(5.109.851)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	124,65	263,29

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Kế toán trưởng Giám đốc điều hành

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Ngọc Quân

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO  
ngày 24/09/2020)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>9.154.645.370</b>	<b>13.634.458.893</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		51.298.912.995	61.992.993.721
- Các khoản dự phòng	03		4.446.127.616	652.782.034
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(133.990.695)	(1.101.039.027)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.418.834.498)	(4.425.845.899)
- Chi phí lãi vay	06		18.183.574.028	10.940.931.110
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>79.530.434.816</b>	<b>81.694.280.832</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		186.997.147.164	(302.668.459.107)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.596.632.307)	70.567.074.065
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.995.687.251)	(16.402.381.700)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.007.638.515	11.388.228.964
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.032.398.794)	(10.940.931.110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.607.867.018)	(9.638.185.295)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>177.302.635.125</b>	<b>(176.000.373.351)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(552.223.259.842)	(508.921.075.282)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		218.181.817	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.847.830.464)	(182.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120.142.703.967	77.193.063.014
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.176.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.235.364.139	5.344.199.741
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(489.474.840.383)</b>	<b>(610.359.812.527)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		862.132.935.336	1.278.897.295.761
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(585.809.148.893)	(422.877.224.288)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.845.706.556)	(124.121.142)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>266.478.079.887</b>	<b>855.895.950.331</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(45.694.125.371)	69.535.764.453	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98.378.269.218	28.798.838.208	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.649.429	43.666.557	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	52.691.793.276	98.378.269.218

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Người lập biểu



**Trần Thị Bích Loan**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Đức Cảnh**

Giám đốc điều hành



**Nguyễn Ngọc Quân**

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO  
ngày 24/09/2020)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi tăng vốn điều lệ sau khi phát hành tăng vốn thành công theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 16 ngày 12/11/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **900.000.000.000 VND** (Chín trăm tỷ đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Phó Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 90.000.000 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- a) **Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:**

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài) có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**b) Thông tin chi tiết về công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:**

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

**c) Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I – Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

**2. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện Dự án EU, Dự án điện mặt trời, chi phí mua sắm phần mềm SAP và Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

**Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

Công ty ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-2019 ngày 25/02/2019 giữa Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ) với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh để tiến hành lập dự án cho các vùng dược liệu trồng cây dược liệu. Công ty sẽ được hưởng toàn bộ các dự án sau khi được các cấp phê duyệt.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, tiền ăn ca, chi phí kiểm toán là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**19.1 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>52.691.793.276</b>	<b>20.378.269.218</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>4.228.284.048</i>	<i>3.540.717.284</i>
Tiền mặt VND	4.066.969.943	3.440.434.684
Tiền mặt USD	161.314.105	100.282.600
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>48.463.509.228</i>	<i>16.837.551.934</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	48.251.213.223	16.390.196.684
Tiền gửi ngân hàng USD	198.171.025	434.061.002
Tiền gửi ngân hàng EUR	14.124.980	13.294.248
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>78.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>52.691.793.276</b>	<b>98.378.269.218</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	5.106.063.483	5.106.063.483	2.548.306.849	2.548.306.849
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Bắc Hà (3)	3.050.000.000	3.050.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Đông (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	111.058.630.137	111.058.630.137
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - Trung tâm kinh doanh (5)	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (6)	8.156.000.000	8.156.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>72.312.063.483</b>	<b>72.312.063.483</b>	<b>130.606.936.986</b>	<b>130.606.936.986</b>

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Cụ thể:

- Khoản tiền gửi với giá trị là 1.500.000.000 đồng có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.
- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6% và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tắt toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (2) Là 05 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch, Cụ thể:
- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG.DN ngày 28/11/2017 với giá trị là 600.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.
  - Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 với giá trị là 400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,2%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.
  - Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019 với giá trị là 500.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.
  - Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019 với giá trị là 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.
  - Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020 với giá trị là 2.400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,3%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.
- (3) Là 2 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà, cụ thể:
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/1809635/HĐTGT ngày 30/05/2018 với giá trị 3.000.000.000 đồng; kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.
  - Hợp đồng tiền gửi số 01/2020/1809035/HĐTGT ngày 19/11/2020 với giá trị là 50.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm, lãi nhập gốc, hợp đồng tự động quay vòng, lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu hợp đồng không tất toán.
- (4) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 020088695659 ngày 11/09/2020 với giá trị là 5.000.000.000 đồng, thời hạn 6 tháng từ 11/09/2020 đến 11/03/2021, lãi suất 5,5%/năm, hợp đồng tự động quay vòng, lãi nhập gốc.
- (5) Là 2 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - Trung tâm kinh doanh, cụ thể:
- Hợp đồng tiền gửi số 0651/291020/HĐTGT/SHB.110100 ngày 29/10/2020 với giá trị là 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng từ ngày 29/10/2020 đến 29/04/2021, lãi suất 6%/năm, trả lãi cuối kỳ.
  - Hợp đồng tiền gửi số 0682/201120/HĐTGT/SHB.110100 ngày 20/11/2020 với giá trị là 25.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng từ ngày 20/11/2020 đến 20/05/2021, lãi suất 5,8%/năm, trả lãi cuối kỳ.
- (6) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên Hà Nội theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/1809635/HĐTGT ngày 07/10/2020 với giá trị là 8.156.000.000 đồng, kỳ hạn 5 tháng từ ngày 07/10/2020 đến ngày 07/03/2021, lãi suất 3,7%/năm, hợp đồng tiền gửi là tiền gửi ký quỹ đảm bảo thanh toán cho L/C nhập khẩu dây truyền sản xuất nước tinh khiết và nước cất pha tiêm theo hợp đồng mua bán VH/M/1449/PBC-RKM-BWT ngày 30/06/2020 giữa Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I- Pharbaco và Công ty Rieckermann GmbH, lãi nhập gốc, hợp đồng tự động quay vòng.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi số	Giá gốc
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco (*)	1.176.000.000	(892.146.359)	283.853.641	1.176.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.176.000.000</b>	<b>(892.146.359)</b>	<b>283.853.641</b>	<b>1.176.000.000</b>
				<b>789.387.876</b>

**Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết**

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Trong năm, Công ty vẫn chưa phát sinh các hoạt động kinh doanh theo như đăng ký.

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết

Tại thời điểm 31/12/2020, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Reliv Pharma	40.553.223.905	-	41.335.969.159	-
Công ty CP APPOLLO	6.461.626.041	-	109.082.339.651	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	18.407.435.293	-	27.116.036.860	-
Công ty CP Dược phẩm quốc tế E - U PHARCO	12.349.329.217	-	15.700.945.973	-
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	7.217.907.027	-	-	-
Các đối tượng khác	56.535.645.256	(3.041.002)	94.515.454.973	(3.041.002)
<b>Cộng</b>	<b>141.525.166.739</b>	<b>(3.041.002)</b>	<b>287.750.746.616</b>	<b>(3.041.002)</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quí Long	64.850.400.500	159.500.000.000
Truking Technology Limited	40.570.986.000	-
Công ty Cổ phần Uy Lộc	17.040.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa IWT S.R.L	-	23.487.420.749
Romaco Kilian GmbH (EU)	-	19.073.134.320
Công ty Cổ phần APPOLLO	49.866.635.605	-
Các đối tượng khác	85.896.384.770	106.007.657.185
<b>Cộng</b>	<b>258.224.406.875</b>	<b>326.322.912.254</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	13.540.621.068	-	27.953.574.784	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	11.806.414.457	-	24.293.791.366	-
	2.745.942.000	-	4.569.098.800	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Sacombank- chi nhánh Hà Đông	737.941.603	-	6.898.425.533	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Hà Nội	-	-	3.950.205.867	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Các đối tượng khác	8.075.230.334	-	8.638.760.646	-
Phải thu khác	247.300.520	-	237.300.520	-
Phải thu khác Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh	27.279.485	-	2.909.339.158	-
Lãi dự thu	-	-	2.500.000.000	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	24.392.385	-	388.575.612	-
Các đối tượng khác	-	-	18.558.446	-
Tạm ứng	2.887.100	-	2.205.100	-
Lê Hương Giang	1.690.784.260	-	750.444.260	-
Lê Phú Đức	360.000.000	-	360.000.000	-
Trần Văn Đoàn	1.060.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	80.000.000	-
Dư nợ 3388	270.784.260	-	310.444.260	-
Dư nợ 3388	16.142.866	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>19.371.518.993</b>	<b>-</b>	<b>19.371.518.993</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Công ty CP BV Pharma (*)	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
<b>Cộng</b>	<b>32.912.140.061</b>	<b>-</b>	<b>47.325.093.777</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

**6. Nợ xấu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3.041.002	-	3.041.002	-
<b>Cộng</b>	<b>3.041.002</b>	<b>-</b>	<b>3.041.002</b>	<b>-</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	45.057.552	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.611.684.835	-	93.913.854.079	-
Công cụ, dụng cụ	793.499.390	-	667.655.481	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.838.075.560	-	9.599.682.743	-
Thành phẩm	18.904.286.207	(1.512.597.988)	30.137.787.372	(1.256.209.355)
Hàng hóa	34.955.326.339	(4.189.738.983)	8.232.317.901	-
<b>Cộng</b>	<b>159.147.929.883</b>	<b>(5.702.336.971)</b>	<b>142.551.297.576</b>	<b>(1.256.209.355)</b>

Tại ngày 31/12/2020, giá trị hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng, hàng kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 5.702.336.971 đồng. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong năm tài chính tiếp theo.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	<i>11.910.159.540</i>	-
Phần mềm SAP S/4HANA	11.910.159.540	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>1.088.707.342.843</i>	<i>571.749.512.746</i>
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU (*)	1.045.281.510.568	547.526.390.019
Dự án điện mặt trời trên mái nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU	16.547.359.548	-
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	43.425.832.275	24.223.122.727
<b>Cộng</b>	<b>1.100.617.502.383</b>	<b>571.749.512.746</b>

(\*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.200 tỷ đồng.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
Quận Đống Đa, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2020	126.732.541.191	347.201.954.689	13.989.792.269	1.091.897.454	489.016.185.603	
Mua trong năm	-	10.227.075.785	13.081.274.417	46.920.000	23.355.270.202	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.379.499.300)	(2.246.424.078)	(34.500.000)	(4.625.923.378)	
Giảm khác (*)	-	-	-	(34.500.000)	(34.500.000)	
Số dư ngày 31/12/2020	126.732.541.191	355.049.531.174	24.824.642.608	1.104.317.454	507.711.032.427	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2020	56.531.964.988	238.137.519.953	9.833.942.239	586.489.063	305.089.916.243	
Khấu hao trong năm	10.249.276.580	39.042.024.205	1.884.913.380	93.062.399	51.269.276.564	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.801.978.303)	(2.153.416.847)	-	(3.955.395.150)	
Giảm khác (*)	-	-	-	(34.500.000)	(34.500.000)	
Số dư ngày 31/12/2020	66.781.241.568	275.377.565.855	9.565.438.772	645.051.462	352.369.297.657	
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2020	70.200.576.203	109.064.434.736	4.155.850.030	505.408.391	183.926.269.360	
Tại ngày 31/12/2020	59.951.299.623	79.671.965.319	15.259.203.836	459.265.992	155.341.734.770	

(\*) *Giảm khác là do phân loại lại tài sản cố định hữu hình là phần mềm quản lý sang tài sản cố định vô hình*

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.143.403.968 đồng (31/12/2019: 30.006.754.888 đồng).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 208.567.980.034 đồng (31/12/2019: 29.241.905.319 đồng)

0222  
NG  
HIỆM H  
N VÀ Đ  
T N A

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND		
		Phần mềm quản lý vật tư ERPAC	Cộng
Khoản mục			
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2020		237.091.500	237.091.500
Tăng khác		34.500.000	34.500.000
Số dư ngày 31/12/2020		271.591.500	271.591.500
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2020		101.257.859	101.257.859
Khấu hao trong năm		29.636.431	29.636.431
Tăng khác		34.500.000	34.500.000
Số dư ngày 31/12/2020		165.394.290	165.394.290
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2020		135.833.641	135.833.641
Tại ngày 31/12/2020		106.197.210	106.197.210
<b>11. Chi phí trả trước</b>			
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		1.234.678.610	1.551.617.254
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		211.637.178	69.711.546
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.023.041.432	1.481.905.708
b) <i>Dài hạn</i>		4.701.251.029	5.391.950.900
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		-	1
Chi phí trả trước dài hạn khác		4.701.251.029	5.391.950.899
<b>Cộng</b>		<b>5.935.929.639</b>	<b>6.943.568.154</b>
<b>12. Phải trả người bán</b>			
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
		Giá trị	Giá trị
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>			
APC Pharmaceutical and Chemical limited	56.018.732.550	56.018.732.550	62.562.967.239
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	30.174.069.452	30.174.069.452	32.026.242.762
Samjin Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	17.799.069.915
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn.	16.945.394.516	16.945.394.516	41.717.324.193

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec.	10.381.719.749	10.381.719.749	22.910.787.931	22.910.787.931
Các đối tượng khác	88.599.884.357	88.599.884.357	90.002.349.097	90.002.349.097
<b>Cộng</b>	<b>202.119.800.624</b>	<b>202.119.800.624</b>	<b>267.018.741.137</b>	<b>267.018.741.137</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Việt Anh	10.951.147.048	-
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	-	7.487.381.689
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	1.980.634.677	7.904.442.843
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	6.809.424.270	3.495.057.675
Các đối tượng khác	46.386.773.390	40.142.651.821
<b>Cộng</b>	<b>66.127.979.385</b>	<b>59.029.534.028</b>

*b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	188.182.639
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.410.442
Thuế tài nguyên	874.560	863.040
<b>Cộng</b>	<b>874.560</b>	<b>208.456.121</b>
<b>b) Phải thu</b>		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.862.664
Thuế xuất nhập khẩu	-	217.675.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.792.937	-
Thuế thu nhập cá nhân	63.094.924	-
<b>Cộng</b>	<b>215.887.861</b>	<b>224.537.699</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước phí kiểm toán	100.000.000	200.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	2.151.175.234	-
Trích trước chi phí khác	1.152.704.154	-
<b>Cộng</b>	<b>3.403.879.388</b>	<b>200.000.000</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. Phải trả khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>26.474.303.308</b>	<b>27.627.120.211</b>
Kinh phí công đoàn	537.809.072	420.134.744
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	493.020.000	64.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.443.474.236	27.142.785.467
<i>Phải trả cổ tức cổ đông thường</i>	<i>668.942.082</i>	<i>738.443.967</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (1)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH BRV Healthcare (2)</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (3)</i>	<i>920.203.389</i>	<i>1.091.797.055</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (3)</i>	<i>452.465.303</i>	<i>2.470.010.171</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.401.863.462</i>	<i>842.534.274</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.272.000.000</b>	<b>3.198.070.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.272.000.000	3.198.070.000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1.140.000.000</i>	<i>1.140.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Phương Linh</i>	<i>216.000.000</i>	<i>216.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>916.000.000</i>	<i>1.842.070.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>28.746.303.308</b>	<b>30.825.190.211</b>

- (1) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.
- (2) Khoản phải trả Công ty TNHH BRV Healthcare về việc chuyển giao sản phẩm. Tại thời điểm 31/12/2020, hoạt động chuyển giao sản phẩm này vẫn chưa thực hiện xong.
- (3) Là các khoản lợi nhuận phải trả cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- c) **Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,

Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. Vay**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a) Ngắn hạn	491.903.744.922	491.903.744.922	851.571.157.276	1.085.356.572.529	725.689.160.175	725.689.160.175
Vay ngắn hạn	438.006.525.592	438.006.525.592	808.733.334.822	1.083.532.860.729	712.806.051.499	712.806.051.499
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hưng Quê (1)	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Appollo (2)	-	-	-	341.196.760.000	341.196.760.000	341.196.760.000
Công ty CP Sài Gòn Pharma (3)	-	-	-	108.803.240.000	108.803.240.000	108.803.240.000
Vay ngân hàng	427.128.759.898	427.128.759.898	807.507.180.464	575.969.813.392	195.591.392.826	195.591.392.826
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (4)	109.288.244.192	109.288.244.192	233.461.871.340	173.887.939.106	49.714.311.958	49.714.311.958
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	98.721.811.695	98.721.811.695	172.554.508.508	142.399.031.539	68.566.334.726	68.566.334.726
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6)	160.820.955.477	160.820.955.477	320.466.654.989	236.956.445.654	77.310.746.142	77.310.746.142
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (7)	12.957.326.822	12.957.326.822	35.683.723.915	22.726.397.093	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (8)	45.340.421.712	45.340.421.712	45.340.421.712	-	-	-



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,

Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Mẫu số B 09 - DN/HN			
<b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)</b>				
<i>(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)</i>				
Vay ngân hàng ký quỹ ký cược	10.877.765.694	10.877.765.694	1.226.154.358	17.214.658.673
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	2.745.942.000	2.745.942.000	-	4.569.098.800
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (4)	7.956.723.174	7.956.723.174	1.226.154.358	8.520.253.486
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (9)	175.100.520	175.100.520	-	175.100.520
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (7)	-	-	-	3.950.205.867
Vay dài hạn đến hạn trả	53.897.219.330	53.897.219.330	42.837.822.454	12.883.108.676
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (10)	53.897.219.330	53.897.219.330	42.837.822.454	12.883.108.676
b) Dài hạn	306.658.355.803	306.658.355.803	53.399.600.514	296.310.517.743
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (10)	306.658.355.803	306.658.355.803	53.399.600.514	296.310.517.743
<b>Cộng</b>	<b>798.562.100.725</b>	<b>798.562.100.725</b>	<b>904.970.757.790</b>	<b>1.021.999.677.918</b>

(1) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1512/HĐ/PBC-HQ ngày 15/12/2018 với tổng số tiền hỗ trợ là 50 tỷ đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Đầu tư thương mại Hương Quê đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 9/2020.

(2) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1501/HĐ/PBC-APP ngày 15/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 341.196.760.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Appollo đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 9/2020.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- (3) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1101/HĐ/PBC-HQ ngày 11/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 108.803.240.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bào chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Sài Gòn Pharma đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 9/2020.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 4051.20.002.371578.TD ngày 12/02/2020 với hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/12/2020. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh dược phẩm của khách hàng năm 2019-2020. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017; số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018; số 22601.19.002.371.578.TG.DN ngày 24/04/2019; số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020; Máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc đông dược thuộc sở hữu của khách hàng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho Sóc Sơn, Hà Nội; Khoản phải thu từ các đối tác của khách hàng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1809635/HĐTD ngày 18/11/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 199 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600103 ngày 21/06/2019 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/LD1915600103 ngày 08/12/2020; với hạn mức cấp tín dụng là 233.657.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng 45.540m<sup>2</sup> đất thuê trả tiền thuê đất một lần và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất tọa lạc tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 274.389.000.000 đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (7) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/19/HDK/VCB-PBC ngày 13/12/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.
- (8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/1809635/HĐTD ngày 07/12/2020 với Hạn mức tín dụng là 183 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá 30/09/2021. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm trung ương I-Pharbaco trên sàn Upcom, Mã cổ phiếu: PBC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (9) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HỆTD.2207 ngày 22/07/2016 kèm Thỏa thuận về cam kết bảo lãnh với Hạn mức là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mỗi bảo lãnh sẽ có hiệu lực tối đa 12 tháng, bảo lãnh bảo hành hiệu lực tối đa 48 tháng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tối đa 24 tháng. Phí bảo lãnh sẽ được tính theo quy định của VIB tại từng thời kỳ trên giá trị Bảo lãnh và được thanh toán trước bằng cách khấu trừ vào tài khoản thanh toán của Công ty. Mục đích để bảo lãnh cho việc thực hiện các nghĩa vụ của Công ty theo các hợp đồng liên quan.
- (10) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ tiền gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất là 8%/năm, trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc, thiết bị, Hệ thống thiết bị Phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ thuộc dự án đầu tư nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

*Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	182.628.061	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<b>182.628.061</b>	<b>-</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	400.000.000.000	26.200.000.000	20.980.247.002	447.180.247.002
Lãi trong năm trước	-	-	10.531.701.726	10.531.701.726
Phân phối các quỹ	-	-	(20.980.636.153)	(20.980.636.153)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	400.000.000.000	26.200.000.000	10.531.312.575	436.731.312.575
Tăng vốn trong năm nay	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	6.706.055.587	6.706.055.587
Phân phối các quỹ	-	-	(946.172.879)	(946.172.879)
Chia cổ tức	-	-	(9.990.000.000)	(9.990.000.000)
Giảm khác (*)	-	(238.636.364)	-	(238.636.364)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>900.000.000.000</b>	<b>25.961.363.636</b>	<b>6.301.195.283</b>	<b>932.262.558.919</b>

202228-C  
 CÔNG TY  
 NHIỆM HỮU  
 TOÁN VÀ ĐỊNH  
 VIỆT NAM  
 GIẤY - TP

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tăng vốn trong năm theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT-PBC ngày 02/07/2020 về phát hành riêng lẻ cổ phiếu phổ thông để hoán đổi các khoản nợ của các đối tượng nợ đã cho công ty vay. Công văn số 5858/UBCK-QLCN ngày 29/09/2020 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco, số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công 50.000.000 cổ phiếu.

(\*) Giảm khác là chi phí thẩm định giá xác định giá trị cổ phiếu và phí tư vấn chào bán cổ phiếu riêng lẻ của đợt tăng vốn trong năm.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Appollo	341.196.760.000	106.500.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56.997.900.000	56.997.900.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma	108.803.240.000	141.196.760.000
Công ty TNHH Reliv Pharma	13.803.240.000	28.803.240.000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hương Quê	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	47.696.760.000	-
Các cổ đông khác	81.502.100.000	16.502.100.000
<b>Cộng</b>	<b>900.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	900.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	900.000.000.000	400.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>9.990.000.000</b>	-

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	90.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	90.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**e) Các quỹ của Công ty**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	37.559.066.782	946.172.879	-	38.505.239.661
<b>Cộng</b>	<b>37.559.066.782</b>	<b>946.172.879</b>	<b>-</b>	<b>38.505.239.661</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
<b>USD</b>	<b>15.606,04</b>	<b>23.095,87</b>
Tiền mặt	7.003,00	4.345,00
Tiền gửi ngân hàng	8.603,04	18.750,87
<b>EUR</b>	<b>505,66</b>	<b>515,53</b>
Tiền gửi ngân hàng	505,66	515,53

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2020

Năm 2019

VND

VND

**a) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	161.055.680.624	391.392.852.922
Doanh thu bán thành phẩm	571.946.535.509	584.466.149.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.095.364.873	13.668.206.443
<b>Cộng</b>	<b>744.097.581.006</b>	<b>989.527.209.015</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**2. Giá vốn hàng bán**

Năm 2020

Năm 2019

VND

VND

Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	145.776.710.222	372.192.095.350
Giá vốn thành phẩm đã bán	462.164.046.807	474.076.985.136
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	3.338.425.334	5.250.620.977
Xử lý hàng hỏng	906.424.742	5.085.615.178
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.306.299.762	1.181.139.408
<b>Cộng</b>	<b>618.491.906.867</b>	<b>857.786.456.049</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.871.180.912	4.812.458.023
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.115.704.354	929.783.538
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	133.990.695	1.101.039.027
<b>Cộng</b>	<b>5.120.875.961</b>	<b>6.843.280.588</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.183.574.028	10.940.931.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.266.580.801	754.932.349
<b>Cộng</b>	<b>19.450.154.829</b>	<b>11.695.863.459</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ	4.532.047	2.759.224
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ phòng khám Vân Long	65.492.360	144.327.004
Thu tiền chi phí hồ sơ nghiên cứu, đăng ký sản phẩm Fartudin	-	50.000.000
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ phải trả do hàng quá hạn	4.300.140.732	-
Thu tiền lãi từ phạt vi phạm hợp đồng	2.109.296.610	-
Thu nhập khác	125.319.020	71.827.872
<b>Cộng</b>	<b>6.604.780.769</b>	<b>268.914.100</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	636.861.531	80.529.000
Thù lao trả HĐQT	280.000.000	240.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý trong năm	452.346.414	-
Chi phí khác	79.974.314	245.426.926
<b>Cộng</b>	<b>1.449.182.259</b>	<b>565.955.926</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>7.523.355.201</b>	<b>6.378.883.411</b>
Chi phí nhân viên	5.885.000.760	4.256.231.570
Chi phí vật liệu, bao bì	100.856.137	11.207.806
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.085.413	103.449.033

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí khấu hao Tài sản cố định	39.752.757	21.164.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.088.833	70.778.531
Chi phí bằng tiền khác	1.365.571.301	1.916.052.443
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>99.248.458.975</b>	<b>106.191.173.841</b>
Chi phí nhân viên quản lý	44.376.244.893	37.207.358.195
Chi phí vật liệu quản lý	3.627.037.484	4.226.741.465
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.597.655.733	3.749.577.300
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	13.629.829.866	12.272.160.157
Thuế, phí và lệ phí	12.272.450.598	8.114.229.927
Chi phí dự phòng	-	20.000.000
Lợi thế thương mại	-	2.529.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.894.677.042	17.809.562.664
Chi phí bằng tiền khác	11.850.563.359	22.789.014.655
<b>Cộng</b>	<b>106.771.814.176</b>	<b>112.570.057.252</b>

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.134.605.538	380.853.009.942
Chi phí nhân công	89.402.630.613	79.068.241.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.298.912.995	61.990.464.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.734.571.947	29.048.378.298
Chi phí khác bằng tiền	13.441.178.093	48.575.517.543
<b>Cộng</b>	<b>662.011.899.186</b>	<b>599.535.611.971</b>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.266.891.442	3.107.867.018
<b>Cộng</b>	<b>2.266.891.442</b>	<b>3.107.867.018</b>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.706.055.587	10.531.701.726
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.706.055.587	10.531.701.726
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	53.797.814	40.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	124,65	263,29

(\*) Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông nêu trên chưa được Công ty loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chuyển nợ vay thành vốn chủ sở hữu	499.761.363.636	-

**2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	862.132.935.336	1.278.897.295.761
<b>Cộng</b>	<b>862.132.935.336</b>	<b>1.278.897.295.761</b>

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	585.809.148.893	422.877.224.288
<b>Cộng</b>	<b>585.809.148.893</b>	<b>422.877.224.288</b>

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Sài Gòn Pharma	Cổ đông
Công ty Cổ phần Appollo	Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	(*)
Công ty TNHH Reliv Pharma	Cổ đông
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	Cổ đông
Công ty CP Đầu tư thương mại Hương Quê	Cổ đông
Công ty TNHH Đầu tư XD Vận tải Hải Minh Hưng	Cổ đông
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết

(\*) Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường không còn là cổ đông của Công ty.



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Bán hàng</b>	<b>211.070.000.099</b>	<b>279.744.114.014</b>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.256.105.592	1.410.817.822
Công ty CP Appolo	106.283.967.634	205.692.854.815
Công ty TNHH Reliv Pharma	51.118.461.727	59.090.630.580
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường		13.402.709.997
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	68.712.000	147.100.800
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	52.275.229.337	-
Công ty CP Sài Gòn Pharma	67.523.809	-
<b>Mua hàng</b>	<b>63.809.848.093</b>	<b>6.710.985.593</b>
Công ty TNHH Reliv Pharma	-	1.267.200
Công ty CP Appolo	40.000.000.000	6.709.718.393
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	126.040.000	-
Công ty CP Sài Gòn Pharma	23.683.808.093	-

**c) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>56.975.645.513</b>	<b>150.740.023.668</b>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	164.035.542
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường		55.459.506
Công ty CP Appollo	6.461.626.041	109.082.339.651
Công ty TNHH Reliv Pharma	40.553.223.905	41.335.969.159
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	7.217.907.027	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Hương Quê	2.565.085.530	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177.803.010	102.219.810
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>49.866.635.605</b>	<b>43.000.000</b>
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	-	43.000.000
Công ty CP Appollo	49.866.635.605	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>1.235.003.280</b>	<b>3.265.809.734</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường		3.265.809.734
Công ty cổ phần APPOLLO	112.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	1.123.003.280	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.725.466.300	3.672.444.000
<b>Cộng</b>	<b>3.725.466.300</b>	<b>3.672.444.000</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	798.562.100.725	1.021.999.677.918
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	52.691.793.276	98.378.269.218
Nợ thuần	745.870.307.449	923.621.408.700
Vốn chủ sở hữu	978.260.786.133	481.784.296.630
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	76,24%	191,71%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.691.793.276	98.378.269.218
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.434.265.798	335.072.799.391
Các khoản đầu tư tài chính	72.312.063.483	130.606.936.986
<b>Cộng</b>	<b>299.438.122.557</b>	<b>564.058.005.595</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	798.562.100.725	1.021.999.677.918
Phải trả người bán và phải trả khác	230.866.103.932	297.843.931.348
Chi phí phải trả	3.403.879.388	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.032.832.084.045</b>	<b>1.320.043.609.266</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	228.594.103.932	2.272.000.000	230.866.103.932
Chi phí phải trả	3.403.879.388	-	3.403.879.388
Các khoản vay	491.903.744.922	306.658.355.803	798.562.100.725
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	294.645.861.348	3.198.070.000	297.843.931.348
Chi phí phải trả	200.000.000	-	200.000.000
Các khoản vay	725.689.160.175	296.310.517.743	1.021.999.677.918

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.691.793.276	-	52.691.793.276
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.062.746.805	19.371.518.993	174.434.265.798
Các khoản đầu tư tài chính	72.312.063.483	-	72.312.063.483
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.378.269.218	-	98.378.269.218
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.701.280.398	19.371.518.993	335.072.799.391
Các khoản đầu tư tài chính	130.606.936.986	-	130.606.936.986

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



**Trần Thị Bích Loan**



**Nguyễn Đức Cảnh**



**Nguyễn Ngọc Quân**

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO  
ngày 24/09/2020)

